CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Huyện Thanh Trì, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0100108504
Reason: I am approving this document
Location:
Date: 2025.07.25 16:06:56+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2025.1.0

VINAFCO
Think Supply Chain!

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO

Số: 101/2025/CV-VFC

V/v: Giải trình báo cáo tài chính riêng quý 2 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà nội, ngày 25 tháng 07 năm 2025

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Trước hết, Công ty Cổ phần Vinafco (VFC) xin gửi lời cảm ơn và lời chào trân trọng nhất đến Quý Ủy ban chứng khoán Nhà nước (UBCKNN) và Sở giao dịch Chứng khoán thành phố Hà Nội (SGDCKHN).

Báo cáo tài chính riêng quý 2 năm 2025, lợi nhuận sau thuế của Công ty VFC giảm 3,3 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước. Công ty xin giải trình nguyên nhân chủ yếu như sau:

- Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh giảm so với cùng kỳ năm trước do sự biến động giảm lợi nhuận của ngành dịch vụ vận tải và kho bãi.

Công ty VFC xin giải trình để Quý cơ quan và các nhà đầu tư hiểu rõ hơn về kết quả kinh doanh của Công ty.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:
- Như trên;
- BKS, HĐQT
- Lưu: VT, TCKT

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0100108504 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO - H. THANH TRÌ - T.P HÀ NỘI

Bùi Minh Hưng

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO
Tự Khoát, Ngũ Hiệp, Thanh Trì, Hà Nội Tel: (84 - 4) 3768 5775 Fax: (84 - 4) 3768 4465
Email: info@vinafco.com.vn Website: www.vinafco.com.vn

Báo cáo tài chính riêng
Quý II năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO

NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán riêng	02-03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	05-06
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	07-33

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Mã số		TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
100	**A.**	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**267.931.037.806**	**257.335.919.463**
110	**I.**	**Tiền và tương đương tiền**	**3**	**36.068.140.255**	**31.659.232.982**
111	1.	Tiền		36.068.140.255	31.659.232.982
120	**II.**	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**4**	**30.904.411.632**	**38.803.495.864**
123	1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		30.904.411.632	38.803.495.864
130	**III.**	**Các khoản phải thu ngắn hạn**		**199.374.396.740**	**184.770.012.769**
131	1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	136.597.056.370	159.999.853.615
132	2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn		4.355.662.951	5.049.216.883
135	3.	Phải thu về cho vay ngắn hạn		6.100.000.000	-
136	4.	Phải thu ngắn hạn khác	6	54.803.634.318	22.254.558.982
137	5.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.481.956.899)	(2.533.616.711)
140	**IV.**	**Hàng tồn kho**		**58.899.889**	**40.634.060**
141	1.	Hàng tồn kho	7	58.899.889	40.634.060
150	**V.**	**Tài sản ngắn hạn khác**		**1.525.189.290**	**2.062.543.788**
151	1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	8	1.398.866.238	2.062.543.788
152	2.	Thuế GTGT được khấu trừ		126.323.052	-

Mã số		TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
200	**B.**	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**549.210.094.247**	**535.791.428.045**
210	**I.**	**Các khoản phải thu dài hạn**		**31.391.894.591**	**30.558.256.960**
211	1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	5	26.100.000.000	26.100.000.000
216	2.	Phải thu dài hạn khác	6	5.291.894.591	4.458.256.960
220	**II.**	**Tài sản cố định**		**139.806.636.762**	**128.156.207.251**
221	1.	Tài sản cố định hữu hình	9	105.400.980.183	92.783.420.802
222		*- Nguyên giá*		*286.870.293.988*	*264.671.790.508*
223		*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(181.469.313.805)*	*(171.888.369.706)*
224	2.	Tài sản cố định thuê tài chính	10	3.231.602.553	3.878.656.059
225		*- Nguyên giá*		*7.764.642.171*	*7.764.642.171*
226		*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(4.533.039.618)*	*(3.885.986.112)*
227	3.	Tài sản cố định vô hình	11	31.174.054.026	31.494.130.390
228		*- Nguyên giá*		*49.894.388.890*	*49.609.388.890*
229		*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(18.720.334.864)*	*(18.115.258.500)*
240	**IV.**	**Tài sản dở dang dài hạn**		**6.449.097.222**	**5.640.808.177**
242	1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		6.449.097.222	5.640.808.177
250	**V.**	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**4**	**357.920.253.006**	**357.869.429.432**
251	1.	Đầu tư vào công ty con		374.732.525.000	374.732.525.000
254	2.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(16.812.271.994)	(16.863.095.568)
260	**VI.**	**Tài sản dài hạn khác**		**13.642.212.666**	**13.566.726.225**
261	1.	Chi phí trả trước dài hạn	8	13.642.212.666	13.566.726.225
270		**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**817.141.132.053**	**793.127.347.508**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025
(Tiếp theo)

Mã số		NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
300	**C.**	**NỢ PHẢI TRẢ**		**284.786.779.083**	**244.243.614.214**
310	**I.**	**Nợ ngắn hạn**		**263.513.364.016**	**228.200.139.791**
311	1.	Phải trả người bán ngắn hạn	12	143.230.615.517	137.260.952.914
312	2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		19.032.880	19.363.492
313	3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	4.668.317.556	7.607.341.299
314	4.	Phải trả người lao động		3.763.598.227	7.536.883.056
315	5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	14	28.417.515.775	17.056.086.969
318	6.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		180.000.000	16.000.000
319	7.	Phải trả ngắn hạn khác	15	36.047.641.826	3.956.703.602
320	8.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	46.154.779.042	54.527.595.266
322	9.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.031.863.193	219.213.193
330	**II.**	**Nợ dài hạn**		**21.273.415.067**	**16.043.474.423**
337	1.	Phải trả dài hạn khác	15	10.897.211.000	10.920.211.000
338	2.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	10.050.528.741	4.797.588.097
342	3.	Dự phòng phải trả dài hạn		325.675.326	325.675.326
400	**D.**	**NGUỒN VỐN**		**532.354.352.970**	**548.883.733.294**
410	**I.**	**Vốn chủ sở hữu**	**17**	**532.354.352.970**	**548.883.733.294**
411	1.	Vốn góp của chủ sở hữu		340.000.000.000	340.000.000.000
411a		*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*340.000.000.000*	*340.000.000.000*
412	2.	Thặng dư vốn cổ phần		45.847.272.500	45.847.272.500
414	3.	Vốn khác của chủ sở hữu		10.525.296.259	10.525.296.259
415	4.	Cổ phiếu quỹ		(1.729.495.242)	(1.729.495.242)
418	5.	Quỹ đầu tư phát triển		11.293.586.504	11.293.586.504
420	6.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.729.495.242	1.729.495.242
421	7.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		124.688.197.707	141.217.578.031
421a		*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*113.276.728.431*	*100.272.998.847*
421b		*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*		*11.411.469.276*	*40.944.579.184*
440		**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**817.141.132.053**	**793.127.347.508**

Nguyễn Thị Vân	Lê Thị Minh Phương	Bùi Minh Hưng
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Tháng 6	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			VND	VND	VND	VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**18**	**144.060.622.509**	**159.070.263.442**	**283.908.817.709**	**349.184.211.047**
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**18**	**144.060.622.509**	**159.070.263.442**	**283.908.817.709**	**349.184.211.047**
11	**4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ**	**19**	**136.318.182.123**	**146.681.397.294**	**266.345.978.591**	**322.384.575.135**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**7.742.440.386**	**12.388.866.148**	**17.562.839.118**	**26.799.635.912**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	11.869.933.231	10.621.885.035	16.018.738.034	30.640.345.470
22	7. Chi phí tài chính	21	556.789.255	2.528.591.569	1.116.434.693	4.058.348.445
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*607.612.829*	*746.688.017*	*1.167.258.267*	*1.376.002.267*
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	*11.131.536.689*	7.621.367.904	20.723.105.770	15.585.281.644
30	**11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**7.924.047.673**	**12.860.791.710**	**11.742.036.689**	**37.796.351.293**
31	12. Thu nhập khác	23	*469.262.562*	318.355.397	1.206.976.621	521.066.283
32	13. Chi phí khác	24	*610.559.288*	1.436.057.667	1.537.544.034	1.767.598.698
40	**14. Lợi nhuận khác**		**(141.296.726)**	**(1.117.702.270)**	**(330.567.413)**	**(1.246.532.415)**
50	**15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**7.782.750.947**	**11.743.089.440**	**11.411.469.276**	**36.549.818.878**
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25	*(36.823.742)*	576.536.072	-	1.825.384.137
60	**18. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**7.819.574.689**	**11.166.553.368**	**11.411.469.276**	**34.724.434.741**

Nguyễn Thị Vân	Lê Thị Minh Phương	Bùi Minh Hưng
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II	
			Năm nay	Năm trước
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**1. Lợi nhuận trước thuế**		**11.411.469.276**	**36.549.818.878**
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		11.721.791.856	12.636.414.413
03	Các khoản dự phòng		20.596.357	2.777.224.158
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(16.106.333.069)	(30.685.789.931)
06	Chi phí lãi vay		1.167.258.267	1.376.002.267
08	**3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**8.214.782.687**	**22.653.669.785**
09	Giảm các khoản phải thu		4.471.481.628	53.641.887.205
10	Tăng hàng tồn kho		(18.265.829)	(15.075.271)
11	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		19.659.932.364	(104.358.976.560)
12	Giảm chi phí trả trước		465.241.605	3.065.782.237
14	Tiền lãi vay đã trả		(1.174.659.763)	(1.383.651.965)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.732.526.874)	(5.266.757.421)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(87.350.000)	(448.500.000)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**27.798.635.818**	**(32.111.621.990)**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(23.287.476.119)	(682.699.207)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		115.740.741	65.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(36.460.000.000)	(34.730.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		38.259.084.232	63.834.246.575
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	2.500.000.000
27	6. Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.115.199.781	30.389.556.525
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**(20.257.451.365)**	**61.376.103.893**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025
(Theo phương pháp gián tiếp)
(Tiếp theo)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II	
			Năm nay	Năm trước
			VND	VND
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	3. Tiền thu từ đi vay		69.013.340.016	69.301.440.558
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(71.694.774.040)	(54.994.667.312)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(438.441.556)	(438.441.556)
36	5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(12.401.600)	(26.893.496.000)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**(3.132.277.180)**	**(13.025.164.310)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**4.408.907.273**	**16.239.317.593**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**	**3**	**31.659.232.982**	**20.355.714.489**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**3**	**36.068.140.255**	**36.595.032.082**

Nguyễn Thị Vân	Lê Thị Minh Phương	Bùi Minh Hưng
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vinafco tiền thân là Công ty Dịch vụ Vận tải Trung ương - một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 2339A/TCCB ngày 16 tháng 12 năm 1987 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 211/2001/QB/BGTVT ngày 18 tháng 01 năm 2001 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100108504, cấp lần đầu ngày 12 tháng 02 năm 2001 và các giấy sửa đổi.

Trụ sở chính của Công ty tại thôn Tự Khoát, xã Thanh Trì, thành phố Hà Nội. Ngoài ra, Công ty có chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh tại số 53 - 55, đường 41, phường Khánh Hội, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 340 tỷ VND, tương ứng 34 triệu cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh chính: Kinh doanh các dịch vụ vận tải; cung cấp dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là:

- Kinh doanh các dịch vụ vận tải đa phương thức bao gồm đường bộ, đường thủy và đường biển trong nước;
- Cung cấp dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi;
- Đại lý vận tải hàng hóa và các ngành nghề khác.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam ("VND")

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các Báo cáo tài chính riêng của đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho kỳ kế toán ngày 30 tháng 06 năm 2025 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào công ty con được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định (hữu hình, vô hình) được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

▸ Nhà cửa và vật kiến trúc	05-20 năm
▸ Máy móc, thiết bị	07-10 năm
▸ Phương tiện vận tải	06-10 năm
▸ Thiết bị văn phòng	03-05 năm
▸ Phần mềm máy tính	03-05 năm
▸ Quyền sử dụng đất	48 năm

2.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.11 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 6 đến 36 tháng.
- Chi phí thuê kho chờ phân bổ được ghi nhận theo giá trị từng lần thanh toán và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian thuê theo hợp đồng.
- Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ được ghi nhận theo giá trị từng lần thanh toán và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian thuê trên hợp đồng từ 6 đến 12 tháng.
- Chi phí san lấp, giải phóng mặt bằng là chi phí đã trả cho việc đền bù, giải phóng mặt bằng. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác có liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 3 đến 36 tháng.

2.13 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí vận chuyển và kho bãi, chi phí tiền lương tháng 13... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí

phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo Bộ Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan, được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động.

2.18 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu nhận trước từ cho thuê văn phòng, cho thuê kho bãi.
Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác của chủ sở hữu là quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập dựa trên điều lệ Công ty và được Đại hội đồng Cổ đông thông qua. Phần trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ hàng năm không vượt quá 5% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty của năm trước và được trích cho đến khi quỹ này bằng 10% vốn điều lệ của Công ty.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và phải xử lý ghi giảm vốn điều lệ trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán mua lại cổ phiếu theo quy định tại Điều 134 của Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 và Điều 36 của Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 06/12/2019, trừ các trường hợp sau đây:

a) Công ty phải bán ra ngay sau khi mua lại đối với các cổ phiếu sau:

- Cổ phiếu mua lại để sửa lỗi giao dịch hoặc mua lại cổ phiếu lô lẻ;
- Cổ phiếu lẻ mua lại theo phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức, phương án phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu;

- Cổ phiếu lô lẻ mua lại theo yêu cầu của cổ đông.

b) Công ty không được mua lại cổ phiếu quỹ của chính mình cho đến khi hoàn thành việc xử lý cổ phiếu quỹ đã mua từ trước thời điểm Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 có hiệu lực ngày 01/01/2021. Cổ phiếu quỹ Công ty đã mua trước đây được bán hoặc dùng cổ phiếu quỹ làm cổ phiếu thưởng theo quy định tại Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật Chứng khoán số 62/2010/QH12 và các văn bản quy định chi tiết thi hành các văn bản trên.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng .

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán riêng của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20 Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán ;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu là doanh thu cho thuê văn phòng, mặt bằng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.22 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành (20%).

2.24 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức.

2.25 Thông tin bộ phận

Do toàn bộ doanh thu của Công ty đều trên lãnh thổ Việt Nam và doanh thu của Công ty chỉ là doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải kho bãi nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. Tiền

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Tiền gửi ngân hàng	36.068.140.255	31.659.232.982
	36.068.140.255	**31.659.232.982**

4. Đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tại ngày 30/06/2025, số dư 30.904.411.632 VND phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 – 12 tháng được gửi tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất 2,8%/năm – 6,15%/năm.

b) Đầu tư vào công ty con

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	45.000.000.000	-	45.000.000.000	-
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	44.000.000.000	-	44.000.000.000	-
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	31.500.000.000	-	31.500.000.000	-
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	30.180.000.000	(16.812.271.994)	30.180.000.000	(16.863.095.568)
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	25.000.000.000	-	25.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	195.867.525.000	-	195.867.525.000	-
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco miền Trung	3.185.000.000	-	3.185.000.000	-
	374.732.525.000	**(16.812.271.994)**	**374.732.525.000**	**(16.863.095.568)**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 30/06/2025 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	Trụ sở chính tại 33C Cát Linh, phường Ô Chợ Dừa, Hà Nội. Văn phòng giao dịch đặt tại thôn Tự Khoát, xã Thanh Trì, Hà Nội và Chi nhánh đặt tại Số 53-55 đường 41, phường Khánh Hội, Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ, dịch vụ hải quan và nhập khẩu ủy thác.
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	Trụ sở chính tại 33C Cát Linh, phường Ô Chợ Dừa, Hà Nội.	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ, dịch vụ hải quan và nhập khẩu ủy thác.

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Vinafco Bình Dương	Lô N, đường số 26, KCN Sóng Thần 2, phường Tân Đông Hiệp, thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.
Công ty TNHH MTV Vinafco Đà Nẵng	Đường số 5A, KCN Hòa Cầm, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	Phòng 227, tầng 2 Tòa nhà Thành Đạt 1, số 3 đường Lê Thánh Tông, Phường Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco (i)	Thôn Tự Khoát, xã Thanh Trì, Hà Nội	90,12%	90,12%	Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương.
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Miền Trung	Thôn Cương Trung C, xã Tuyên Hóa, tỉnh Quảng Trị. Văn phòng giao dịch tại Số 363 Nguyễn Hữu Thọ, Phường Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ và dịch vụ hải quan, xuất nhập khẩu ủy thác.

(i) Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco (công ty con do Công ty sở hữu 100% vốn) nắm giữ 8,64% phần vốn chủ sở hữu trong Công ty con này.

5. Phải thu khách hàng

	30/06/2025	01/01/2025
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Thương mại Bia Sài Gòn	3.473.367.397	12.220.239.004
Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	14.348.481.840	15.811.136.230
CÔNG TY TNHH EB BÌNH DƯƠNG	5.298.456.010	10.277.271.767
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư HB	17.840.812.254	17.840.812.254
Công ty Cổ phần Nova Consumer Distribution	16.018.718.398	16.018.718.398
Công ty TNHH Perfetti Van Melle	4.418.974.621	8.552.102.463
Công ty TNHH MTV Tập đoàn Bia Sài Gòn	1.298.215.132	7.170.695.427
CÔNG TY TNHH DINH DƯỠNG 3A (VIỆT NAM)	4.524.666.384	5.726.143.438
Công ty Cổ Phần Uniben	7.355.821.101	8.872.193.752
CÔNG TY TNHH AKZO NOBEL VIỆT NAM	4.068.451.193	5.436.001.918
Các khách hàng khác	57.951.092.040	52.074.538.964
	136.597.056.370	**159.999.853.615**
Bên liên quan	**24.245.432.145**	**6.327.412.829**
Thuyết minh 27		
Dài hạn		
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư HB	26.100.000.000	26.100.000.000
	26.100.000.000	**26.100.000.000**

6. Phải thu khác

	30/06/2025	01/01/2025
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay	523,721,909	619,934,906
Tạm ứng	1,198,327,246	1,265,173,740
Ký cược, ký quỹ	1,482,090,000	161,650,000
Các khoản chi hộ	2,234,795,565	1,383,212,852
Doanh thu vận tải, kho vận trích trước	33,451,533,023	18,062,359,457
Phải thu về cổ tức	14,999,751,250	-
Phải thu khác	913,415,325	762,228,027
	54,803,634,318	**22,254,558,982**
Bên liên quan	**15,942,667,592**	**612,115,792**
Thuyết minh 27		
Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	5,291,894,591	4,458,256,960
	5,291,894,591	**4,458,256,960**

7. Hàng tồn kho

	30/06/2025 Giá trị VND	01/01/2025 Giá trị VND
Nguyên liệu vật liệu	22.094.541	1.584.102
Công cụ, dụng cụ	36.805.348	39.049.958
	58.899.889	**40.634.060**

8. Chi phí trả trước

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	43.230.310	27.809.326
Chi phí mua bảo hiểm	487.875.290	109.528.737
Chi phí thuê kho, thuê văn phòng	-	1.052.700.000
Chi phí sửa chữa	251.659.515	295.228.528
Các khoản khác	616.101.123	577.277.197
	1.398.866.238	**2.062.543.788**
Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.485.773.137	1.193.647.400
Chi phí san lấp, giải phóng mặt bằng	8.483.515.777	8.606.465.281
Chi phí sửa chữa tài sản, cải tạo văn phòng và khuôn viên	2.827.522.029	3.023.692.005
Các khoản khác	845.401.723	742.921.539
	13.642.212.666	**13.566.726.225**

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2025	82.157.397.107	35.192.073.296	142.638.152.652	4.684.167.453	264.671.790.508
Mua mới	-	315.000.000	1.072.354.545	170.590.545	1.557.945.090
XDCB hoàn thành	3.622.531.293	475.757.022	16.995.406.958	312.631.500	21.406.326.773
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(765.768.383)	-	(765.768.383)
Tại ngày 30/06/2025	**85.779.928.400**	**35.982.830.318**	**159.940.145.772**	**5.167.389.498**	**286.870.293.988**
Hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2025	36.431.640.561	26.768.329.108	104.419.980.549	4.268.419.488	171.888.369.706
Khấu hao	2.391.671.532	1.262.123.643	6.562.804.945	130.112.362	10.346.712.482
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(765.768.383)	-	(765.768.383)
Tại ngày 30/06/2025	**38.823.312.093**	**28.030.452.751**	**110.217.017.111**	**4.398.531.850**	**181.469.313.805**
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2025	45.725.756.546	8.423.744.188	38.218.172.103	415.747.965	92.783.420.802
Tại ngày 30/06/2025	**46.956.616.307**	**7.952.377.567**	**49.723.128.661**	**768.857.648**	**105.400.980.183**

10. Tài sản cố định thuê tài chính

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng
	VND	VND
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2025	7.764.642.171	7.764.642.171
Tại ngày 30/06/2025	**7.764.642.171**	**7.764.642.171**
Hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2025	3.885.986.112	3.885.986.112
Khấu hao	647.053.506	647.053.506
Tại ngày 30/06/2025	**4.533.039.618**	**4.533.039.618**
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2025	3.878.656.059	3.878.656.059
Tại ngày 30/06/2025	**3.231.602.553**	**3.231.602.553**

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2025	43.454.310.744	6.155.078.146	49.609.388.890
Mua trong năm	-	285.000.000	285.000.000
Tại ngày 30/06/2025	**43.454.310.744**	**6.440.078.146**	**49.894.388.890**
Hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2025	12.328.543.430	5.786.715.070	18.115.258.500
Khấu hao	456.612.720	148.463.644	605.076.364
Tại ngày 30/06/2025	**12.785.156.150**	**5.935.178.714**	**18.720.334.864**
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2025	31.125.767.314	368.363.076	31.494.130.390
Tại ngày 30/06/2025	**30.669.154.594**	**504.899.432**	**31.174.054.026**

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	87.294.912.032	87.294.912.032	78.205.397.463	78.205.397.463
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	15.742.518.075	15.742.518.075	14.908.552.352	14.908.552.352
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung	19.504.809.687	19.504.809.687	23.459.288.586	23.459.288.586
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	2.475.234.371	2.475.234.371	2.169.082.020	2.169.082.020
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	2.691.156.286	2.691.156.286	4.971.543.022	4.971.543.022
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	5.475.373.035	5.475.373.035	3.683.710.176	3.683.710.176
Các khách hàng khác	10.046.612.031	10.046.612.031	9.863.379.295	9.863.379.295
	143.230.615.517	**143.230.615.517**	**137.260.952.914**	**137.260.952.914**
Trong đó, phải trả bên liên quan	**133.246.403.486**	**133.246.403.486**	**127.397.573.619**	**127.397.573.619**
Thuyết minh 27				

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2025		Phát sinh		30/06/2025	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	2.470.626.839	2.481.059.639	2.176.560.126	-	2.166.127.326
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.732.526.874	3.732.526.874	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	237.145.228	1.482.956.854	1.434.864.448	-	189.052.822
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	481.696.450	2.794.833.858	-	2.313.137.408
Các loại thuế khác	-	-	12.500.000	12.500.000	-	-
Các khoản phải nộp khác	-	1.167.042.358	1.167.042.358	-	-	-
	-	**7.607.341.299**	**9.357.782.175**	**6.418.758.432**	**-**	**4.668.317.556**

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2025 Giá trị VND	01/01/2025 Giá trị VND
Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay	49.298.364	56.699.860
Chi phí dịch vụ vận tải và dịch vụ kho bãi	26.591.667.577	16.710.866.766
Khác	1.776.549.834	288.520.343
	28.417.515.775	**17.056.086.969**
Bên liên quan Thuyết minh 27	**26.509.258.334**	**16.557.630.202**

15. Phải trả khác

	30/06/2025 Giá trị VND	01/01/2025 Giá trị VND
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn	1.571.793.135	377.540.497
Phải trả về tạm ứng	6.543.531	11.790.000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.606.845.600	1.677.740.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	31.862.459.560	1.889.633.105
- Phải trả tiền cổ tức	*27.614.974.820*	*586.526.820*
- Các khoản thu chi hộ	*3.521.164.098*	*713.522.934*
- Phải trả các đối tượng khác	*726.320.642*	*589.583.351*
	36.047.641.826	**3.956.703.602**
Bên liên quan Thuyết minh 27	**4.109.761.239**	**1.209.935.557**
Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	10.897.211.000	10.920.211.000
	10.897.211.000	**10.920.211.000**

16. Các khoản vay và nợ

	01/01/2025		Phát sinh		30/06/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn						
Các khoản vay ngắn hạn	**50.496.036.554**	**50.496.036.554**	**60.077.440.016**	**70.117.436.240**	**40.456.040.330**	**40.456.040.330**
Ngân hàng TMCP Quân Đội	*9.188.374.890*	*9.188.374.890*	*6.000.000.000*	*9.188.374.890*	*6.000.000.000*	*6.000.000.000*
Ngân hàng TMCP Công thương VN	*41.307.661.664*	*41.307.661.664*	*54.077.440.016*	*60.929.061.350*	*34.456.040.330*	*34.456.040.330*
Vay dài hạn đến hạn trả	**3.154.675.600**	**3.154.675.600**	**3.244.517.800**	**1.577.337.800**	**4.821.855.600**	**4.821.855.600**
Ngân hàng TMCP Công thương VN	-	-	*1.787.180.000*	-	*1.787.180.000*	*1.787.180.000*
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam	*3.154.675.600*	*3.154.675.600*	*1.457.337.800*	*1.577.337.800*	*3.034.675.600*	*3.034.675.600*
***Nợ thuê tài chính** - Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng VCB*	*876.883.112*	*876.883.112*	*438.441.556*	*438.441.556*	*876.883.112*	*876.883.112*
	54.527.595.266	**54.527.595.266**	**63.760.399.372**	**72.133.215.596**	**46.154.779.042**	**46.154.779.042**

	01/01/2025		Phát sinh		30/06/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Công thương VN	-	-	*8.935.900.000*	-	*8.935.900.000*	*8.935.900.000*
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam	*6.916.939.000*	*6.916.939.000*	-	*1.577.337.800*	*5.339.601.200*	*5.339.601.200*
***Nợ thuê tài chính** - Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng VCB*	*1.912.207.809*	*1.912.207.809*	-	*438.441.556*	*1.473.766.253*	*1.473.766.253*
	8.829.146.809	**8.829.146.809**	**8.935.900.000**	**2.015.779.356**	**15.749.267.453**	**15.749.267.453**
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng	4.031.558.712	4.031.558.712			5.698.738.712	5.698.738.712
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	**4.797.588.097**	**4.797.588.097**			**10.050.528.741**	**10.050.528.741**

Thông tin chi tiết các khoản vay và nợ tài chính còn số dư tại 01/01/2025 và 30/06/2025:

STT	Ngân hàng/ Hợp đồng	Lãi suất %/năm	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo	Năm đáo hạn	Số dư tại 30/06/2025 VND	Số dư tại 01/01/2025 VND
1	**Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1 - Vay ngắn hạn**					**6.000.000.000**	**9.188.374.890**
	Hợp đồng tín dụng số 216748.24.002.1212888.TD ký ngày 28/06/2024	5,30%	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	- Quyền sử dụng đất, tài sản hình thành trên đất, lợi thế thương mại của: + Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đất tại Bắc Ninh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC331979 thửa đất số 163, thuộc sở hữu của Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco + Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đất tại Bắc Ninh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC331978 thửa đất số 255, thuộc sở hữu của Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	Theo từng khế ước nhận nợ	6.000.000.000	9.188.374.890
2	**Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam – Chi nhánh Thành An - Vay ngắn hạn**					**34.456.040.330**	**41.307.661.664**
	Hợp đồng tín dụng số 06/2024-HĐCVHM/NHCT320-VFC2024-2 ký ngày 28/06/2024	4,70%	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	- Quyền sử dụng đất, tài sản hình thành trên đất, lợi thế thương mại phát sinh từ hợp đồng thuê đất tại Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ560562, thuộc sở hữu của Công ty TNHH MTV Vinafco Bình Dương	Theo từng khế ước nhận nợ	34.456.040.330	41.307.661.664
3	**Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam – Chi nhánh Thành An - Vay dài hạn**					**8.935.900.000**	-
	Hợp đồng tín dụng số 01/2025-HDCVDADT/NHCT320-VFC-SMR	5,60%	Đầu tư mua 14 somi romooc	Tài sản hình thành từ vốn vay là 14 somi romooc	2030	2.170.000.000	-
	Hợp đồng tín dụng số 02/2025-HĐCVDADT/NHCT320-VFC	5,60%	Đầu tư mua 12 Xe đầu kéo	Tài sản hình thành từ vốn vay là 12 xe đầu kéo	2030	6.765.900.000	-

Thông tin chi tiết các khoản vay và nợ tài chính còn số dư tại 01/01/2025 và 30/06/2025 (tiếp theo):

STT	Ngân hàng/ Hợp đồng	Lãi suất %/năm	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo	Năm đáo hạn	Số dư tại 30/06/2025 VND	Số dư tại 01/01/2025 VND
4	**Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam**					**5.339.601.200**	**6.916.939.000**
	Hợp đồng tín dụng số 01/2021/568019/HĐTD ngày 21/01/2021	7,70%	Đầu tư mua 03 Xe đầu kéo International, 02 somi romooc CIMC	Tài sản hình thành từ vốn vay là 03 Xe đầu kéo International, 02 somi romooc CIMC	2026	360.000.000	600.000.000
	Hợp đồng tín dụng số 02/2021/568019/HĐTD ngày 10/05/2021	7,70%	Đầu tư mua 05 Xe đầu kéo ChengLong, 04 somi romooc CIMC	Tài sản hình thành từ vốn vay là 05 Xe đầu kéo ChengLong, 04 somi romooc CIMC	2026	800.000.000	1.200.000.000
	Hợp đồng tín dụng số 03/2021/568019/HĐTD ngày 22/06/2021	7,70%	Đầu tư mua 04 Xe đầu kéo ChengLong, 05 somi romooc CIMC	Tài sản hình thành từ vốn vay là 04 Xe đầu kéo ChengLong, 05 somi romooc CIMC	2026	760.000.000	1.140.000.000
	Hợp đồng tín dụng số 01/2022/568019/HĐTD ngày 31/03/2022	7,80%	Đầu tư mua 03 xe ô tô tải ChengLong	Tài sản hình thành từ vốn vay là 03 xe ô tô tải Chenglong.	2027	1.211.551.200	1.514.439.000
	Hợp đồng tín dụng số 01/2023/568019/HĐTD ngày 19/10/2023	7,70%	Đầu tư mua 02 xe ô tô tải DOTHANH	Tài sản hình thành từ vốn vay là 02 xe ô tô tải DOTHANH	2028	287.000.000	328.000.000
	Hợp đồng tín dụng số 01/2024/568019/HĐTD ngày 15/11/2024	6,40%	Đầu tư mua 03 xe đầu kéo, 03 xe Sơ mi romooc	Tài sản hình thành từ vốn vay là 03 xe ô tô đầu kéo và 03 somi romooc.	2029	1.921.050.000	2.134.500.000
5	**Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**					**1.473.766.253**	**1.912.207.809**
	Hợp đồng cho thuê tài chính 15.21.03/CTTC ngày 17/6/2021	7,40%	Đầu tư thuê 03 xe đầu kéo	Ký quỹ 3% giá trị tổng tài sản	2026	330.909.112	483.636.382
	Hợp đồng cho thuê tài chính 15.22.01/CTTC ngày 18/03/2022	6,60%	Đầu tư thuê 03 xe ô tô tải có mui	Ký quỹ 7% giá trị tổng tài sản	2027	1.142.857.141	1.428.571.427
						56.205.307.783	**59.325.183.363**

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh tại với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Qũy khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2024	**340.000.000.000**	**45.847.272.500**	**(1.729.495.242)**	**10.525.296.259**	**11.293.586.504**	**1.729.495.242**	**131.662.436.786**	**539.328.592.049**
Lợi nhuận kỳ này	-	-	-	-	-	-	34.724.434.741	34.724.434.741
Trích lập các quỹ							(750.000.000)	(750.000.000)
Chia cổ tức							(27.040.849.600)	(27.040.849.600)
Tại ngày 30/06/2024	**340.000.000.000**	**45.847.272.500**	**(1.729.495.242)**	**10.525.296.259**	**11.293.586.504**	**1.729.495.242**	**138.596.021.927**	**546.262.177.190**
Tại ngày 01/01/2025	**340.000.000.000**	**45.847.272.500**	**(1.729.495.242)**	**10.525.296.259**	**11.293.586.504**	**1.729.495.242**	**141.217.578.031**	**548.883.733.294**
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	(900.000.000)	(900.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(27.040.849.600)	(27.040.849.600)
Lợi nhuận kỳ này	-	-	-	-	-	-	11.411.469.276	11.411.469.276
Tại ngày 30/06/2025	**340.000.000.000**	**45.847.272.500**	**(1.729.495.242)**	**10.525.296.259**	**11.293.586.504**	**1.729.495.242**	**124.688.197.707**	**532.354.352.970**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2025	Tỷ lệ	01/01/2025	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Shibusawa Logistics Corporation	151.667.180.000	44,61%	151.667.180.000	44,61%
Công ty Cổ phần Logistics ASG	174.372.810.000	51,29%	174.372.810.000	51,29%
Các cổ đông khác	13.960.010.000	4,10%	13.960.010.000	4,10%
	340.000.000.000	**100%**	**340.000.000.000**	**100%**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
- Vốn góp đầu kỳ	340.000.000.000	340.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	**340.000.000.000**	**340.000.000.000**

d) Cổ phiếu

	30/06/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	34.000.000	34.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	34.000.000	34.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	*34.000.000*	*34.000.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(198.938)	(198.938)
- Cổ phiếu phổ thông	*(198.938)*	*(198.938)*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	33.801.062	33.801.062
- Cổ phiếu phổ thông	*33.801.062*	*33.801.062*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

18. Doanh thu

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu	**144.060.622.509**	**159.070.263.442**	**283.908.817.709**	**349.184.211.047**
Dịch vụ vận tải	105.999.581.169	117.666.326.190	205.001.470.944	263.950.306.723
Dịch vụ kho bãi và cho thuê văn phòng	29.753.303.590	33.166.201.798	62.182.287.965	68.350.205.316
Dịch vụ cho thuê phương tiện vận tải	8.307.737.750	8.237.735.454	16.725.058.800	16.883.699.008
Doanh thu thuần	**144.060.622.509**	**159.070.263.442**	**283.908.817.709**	**349.184.211.047**
Trong đó, doanh thu với bên liên quan Thuyết minh 27	**9.870.761.781**	**12.109.713.007**	**19.880.812.790**	**24.318.537.395**

19. Giá vốn hàng bán

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn dịch vụ vận tải	103.627.326.772	114.976.205.970	200.344.413.066	256.640.446.863
Giá vốn dịch vụ kho bãi và cho thuê văn phòng	29.044.881.277	27.876.694.508	58.753.975.220	57.974.988.030
Giá vốn dịch vụ cho thuê phương tiện vận tải	3.645.974.074	3.828.496.816	7.247.590.305	7.769.140.242
	136.318.182.123	**146.681.397.294**	**266.345.978.591**	**322.384.575.135**

20. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	870.181.981	988.717.535	1.018.986.784	1.447.177.970
Cổ tức được chia	10.999.751.250	9.633.167.500	14.999.751.250	29.193.167.500
	11.869.933.231	**10.621.885.035**	**16.018.738.034**	**30.640.345.470**

21. Chi phí tài chính

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	607.612.829	746.688.017	1.167.258.267	1.376.002.267
Dự phòng/(Hoàn nhập) đầu tư tài chính	(50.823.574)	1.726.142.652	(50.823.574)	2.588.265.278
Khác	-	55.760.900	-	94.080.900
	556.789.255	**2.528.591.569**	**1.116.434.693**	**4.058.348.445**

22. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	8.251.565.955	6.060.251.732	15.590.240.969	12.838.936.844
Chi phí vật liệu quản lý	4.941.972	-	4.941.972	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	207.698.749	72.934.907	373.037.356	151.939.775
Thuế phí và lệ phí	-	-	12.500.000	7.000.000
Chi phí dự phòng	71.419.931	188.958.880	71.419.931	188.958.880
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.103.691.763	1.072.406.360	3.507.704.535	1.901.048.977
Chi phí bằng tiền khác	492.218.319	226.816.025	1.163.261.007	497.397.168
	11.131.536.689	**7.621.367.904**	**20.723.105.770**	**15.585.281.644**

23. Thu nhập khác

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Thanh lý nhượng bán TSCD, CCDC	87.595.035	-	87.595.035	-
Thu bồi thường hàng hỏng	281.667.526	195.561.539	310.363.977	262.938.429
Thu nhập khác	100.000.001	122.793.858	809.017.609	258.127.854
	469.262.562	**318.355.397**	**1.206.976.621**	**521.066.283**

24. Chi phí khác

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	93.851.382	-	93.851.382
Chi phí phạt hành chính, phạt chậm nộp thuế	74.052	3.403.069	160.536	7.488.329
Chi phí bồi thường hàng hỏng	238.120.115	1.061.647.607	464.789.955	1.136.346.172
Chi phí thuê đất phải nộp	269.506.399	219.930.672	447.482.410	411.840.990
Chi phí khác	102.858.722	57.224.937	625.111.133	118.071.825
	610.559.288	**1.436.057.667**	**1.537.544.034**	**1.767.598.698**

25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	**7.782.750.947**	**11.743.089.440**	**11.411.469.276**	**36.549.818.878**
Chi phí không được trừ khi tính thuế	813.341.173	772.758.421	*1.556.677.521*	*1.497.980.970*
Lợi nhuận, cổ tức được chia	(10.999.751.250)	(9.633.167.500)	*(14.999.751.250)*	*(29.193.167.500)*
Các khoản điều chỉnh khác	(175.000.000)	-	*(362.935.966)*	*272.288.336*
Thu nhập chịu thuế	(2.578.659.130)	2.882.680.361	(2.394.540.419)	9.126.920.684
Thu nhập tính thuế	**(2.578.659.130)**	**2.882.680.361**	**(2.394.540.419)**	**9.126.920.684**
Thuế suất	20%	20%	20%	20%
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**-**	**576.536.072**	**-**	**1.825.384.137**

26. Chi phí theo yếu tố

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu. vật liệu	56.101.218	-	56.101.218	-
Chi phí nhân công	14.147.332.259	11.755.351.990	27.539.033.514	25.214.539.610
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.930.278.298	6.201.678.495	11.721.791.856	12.636.414.413
Thuế. phí và lệ phí	-	-	12.500.000	7.000.000
Chi phí dự phòng	71.419.931	188.958.880	71.419.931	188.958.880
Chi phí dịch vụ mua ngoài	126.697.536.008	135.930.467.393	246.450.144.056	299.426.054.293
Chi phí khác bằng tiền	547.051.098	226.308.440	1.218.093.786	496.889.583
	147.449.718.812	**154.302.765.198**	**287.069.084.361**	**337.969.856.779**

27. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	Công ty con
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	Công ty con
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang	Công ty con (đã giải thể)
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	Công ty con
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	Công ty con
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	Công ty con
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Miền Trung	Công ty con
CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS ASG	Công ty mẹ
CÔNG TY TNHH VẬN TẢI ASG	Công ty liên quan của Công ty mẹ
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SÂN BAY SÀI GÒN	Công ty liên quan của Công ty mẹ
CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG ASG	Công ty liên quan của Công ty mẹ
Công ty cổ phần dịch vụ ASGU	Công ty liên quan của Công ty mẹ
Công ty cổ phần Logistics Vietair	Công ty liên quan của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh	Công ty liên quan của thành viên HĐQT
Shibusawa Logistics Corporation	Cổ đông lớn

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu dịch vụ kho bãi, văn phòng, cho thuê xe	**19.880.812.790**	**24.318.537.395**
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	1.264.193.050	948.000.000
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	14.193.080.342	15.610.490.695
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung	3.856.366.000	2.759.600.750
CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS ASG	-	4.756.534.952
CÔNG TY TNHH VẬN TẢI ASG	66.170.000	130.901.000
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	427.768.400	-
Công ty TNHH Logistics Shibusawa Việt Nam	73.234.998	113.009.998
Chi phí dịch vụ vận tải, kho bãi, hoạt động quản lý	**211.410.792.939**	**264.594.766.722**
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	7.585.289.245	2.263.488.588
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	13.570.576.384	15.303.648.800
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	153.272.273.503	199.068.527.795
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	1.762.746.718	1.478.712.491
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	3.864.049.130	3.480.418.347
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung	31.136.274.625	42.999.970.701
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh	219.583.334	-
Thu nhập khác	**874.076.518**	**444.871.499**
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	31.518.027	321.466.072
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung	153.828.646	2.428.562
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	688.729.845	120.976.865
Chi phí khác	**28.145.706**	-
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	28.145.706	-
Cho vay	**6.100.000.000**	-
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	6.100.000.000	
Lãi cho vay	**68.186.302**	-
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	68.186.302	
Cổ tức, lợi nhuận được chia	**14.999.751.250**	**29.193.167.500**
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	10.999.751.250	7.333.167.500
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	-	17.600.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	2.000.000.000	-
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	2.000.000.000	-
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung	-	1.960.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang		2.300.000.000
Rút vốn đầu tư vào công ty con	-	**2.500.000.000**
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang	-	2.500.000.000
Phân phối lợi nhuận, cổ tức	**26.083.199.200**	**26.083.199.200**
CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS ASG	13.949.824.800	13.949.824.800
Shibusawa Logistics Corporation	12.133.374.400	12.133.374.400

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	**24.245.432.145**	**6.327.412.829**
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINAFCO	824.614.950	1.176.860.764
CÔNG TY TNHH VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ VINAFCO	17.612.093.957	3.655.763.628
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ VINAFCO Miền Trung	5.329.813.646	1.199.498.366
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	469.989.872	-
CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS ASG	-	215.794.511
CÔNG TY TNHH VẬN TẢI ASG	4.816.800	71.803.800
Công ty TNHH Logistics Shibusawa Việt Nam	4.102.920	7.691.760
Phải thu ngắn hạn khác	**15.942.667.592**	**612.115.792**
CÔNG TY TNHH VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ VINAFCO	574.091.711	503.218.364
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ VINAFCO Miền Trung	169.211.511	-
Công ty TNHH MTV VINAFCO Bình Dương	2.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV VINAFCO Đà Nẵng	2.000.000.000	-
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINAFCO	11.199.364.370	101.449.120
Công ty TNHH Logistics Shibusawa Việt Nam	-	7.448.308
Phải trả cho người bán ngắn hạn	**133.246.403.486**	**127.397.573.619**
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINAFCO	15.742.518.075	14.908.552.352
CÔNG TY TNHH VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ VINAFCO	87.294.912.032	78.205.397.463
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ VINAFCO Miền Trung	19.504.809.687	23.459.288.586
Công ty TNHH Tiếp Vận VINAFCO	5.475.373.035	3.683.710.176
Công ty TNHH MTV VINAFCO Đà Nẵng	2.475.234.371	2.169.082.020
Công ty TNHH MTV VINAFCO Bình Dương	2.691.156.286	4.971.543.022
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh	62.400.000	-
Phải trả khác ngắn hạn	**4.100.761.239**	**1.200.935.557**
CÔNG TY TNHH VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ VINAFCO	2.280.822.548	1.191.385.557
Công ty TNHH Tiếp Vận VINAFCO	1.819.938.691	-
CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS ASG	-	9.550.000
Chi phí phải trả ngắn hạn	**26.509.258.334**	**16.557.630.202**
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINAFCO	1.956.981.592	112.164.323
CÔNG TY TNHH VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ VINAFCO	21.919.277.639	15.468.237.122
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ VINAFCO Miền Trung	2.456.190.795	824.375.214
Công ty TNHH MTV VINAFCO Đà Nẵng	27.035.014	27.123.973
Công ty TNHH Tiếp Vận VINAFCO	59.480.126	24.563.680
Công ty TNHH MTV VINAFCO Bình Dương	90.293.168	101.165.890
Đặt cọc	**9.000.000**	**9.000.000**
Công ty TNHH Logistics Shibusawa Việt Nam	9.000.000	9.000.000

Nguyễn Thị Vân	Lê Thị Minh Phương	Bùi Minh Hưng
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2025